ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MỸ THỚI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:8391/PA-UBND	*Mỹ Thới, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Vũ Tiến Hà và bà Nguyễn Thị Đào khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống, tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 8384/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND phường Mỹ Thới về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư dự án Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống (Đợt 4);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 802/TTr-PKTHTĐT ngày 24/7/2026.

1. Thông tin người có đất, tài sản thu hồi:

- **Ông Vũ Tiến Hà:** Sinh năm: 1987, số CCCD 038087026624
- **Bà Nguyễn Thị Đào:** Sinh năm: 1991, số CCCD 038191021361
- Địa chỉ thường trú: Khóm Thới An A, phường Mỹ Thới.
- Phương án số: 07

2. Thông tin về đất đai:

- Vị trí thửa đất thu hồi: Khu vực còn lại

- Diện tích: 4.619,7 m^2.

- Số tờ: 84, số thửa 188

- Loại đất thu hồi: LUC (đất chuyên trồng lúa).

- Nguồn gốc thửa đất: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số CS08028 do Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cấp ngày 29/3/2018.

3. Loại tài sản:

3.1. Về đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)
Đất LUC	4.619,7
Tổng	**4.619,7**

3.2. Loại tài sản trên đất (cây trồng, vật nuôi/công trình xây dựng, nhà)

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Chuối	cây	510,0
Chuối	cây	50,0
Chuối	cây	290,0
Dừa	cây	50,0
Cà na	cây	18,0
Mít	cây	10,0
Khế	cây	8,0
Ổi	cây	13,0
Mận	cây	2,0
Đinh lăng	cây	10,0
Bằng lăng	cây	1,0
Bằng lăng	cây	12,0
Nguyệt Quế	cây	14,0
Bông trang	cây	30,0
Bông trang	cây	500,0
Me chua	cây	6,0
Me chua	cây	4,0
Mai chiếu thủy	cây	8,0
Vú sữa	cây	1,0
Mai vàng	cây	33,0
Mai vàng	cây	30,0
Tha la	cây	1,0
Tha la	cây	1,0
Lộc vừng	cây	4,0
Dâu tằm	cây	1,0
Tùng	cây	14,0

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Nhàu	cây	10,0
Sam Hương	cây	25,0
Duối	cây	7,0
Bưởi	cây	2,0
Bình bát	cây	20,0
Bông bụp	cây	6,0
Sơ ri	cây	1,0
Trâm	cây	1,0
Cẩm Thị	cây	4,0
Xanh	cây	6,0
Linh Sam	cây	10,0
Đu đủ	cây	5,0
Bông giấy	cây	16,0
Tổng		

3.3. Về hạng mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc xây dựng trên đất:

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Nhà	m^2	20,3
Nhà (còn lại)	m^2	9,0
Mái che	m^2	11,2
Sân	m^2	12,5
Sàn nước	m^2	4,8
Nhà vệ sinh	m^2	4,0
Bồn nước	m^3	1,7
Ống PVC Ø 300	m	60,0
Tổng		

4. Các khoản Bồi thường (4.1+4.2+4.3): 3.180.588.713 đồng.

4.1. Bồi thường đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
Đất LUC	4.619,7	557.495	2.575.459.652
Tổng			**2.575.459.652**

4.2. Kinh phí bồi thường cây trồng:

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Chuối	510,0	76.000	38.760.000
Chuối	50,0	132.000	6.600.000
Chuối	290,0	34.000	9.860.000
Dừa	50,0	1.708.000	85.400.000

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Cà na	18,0	807.000	14.526.000
Mít	10,0	2.236.000	22.360.000
Khế	8,0	360.000	2.880.000
Ổi	13,0	571.000	7.423.000
Mận	2,0	997.000	1.994.000
Đinh lăng	10,0	390.000	3.900.000
Bằng lăng	1,0	14.400.000	14.400.000
Bằng lăng	12,0	2.400.000	28.800.000
Nguyệt Quế	14,0	117.000	1.638.000
Bông trang	30,0	117.000	3.510.000
Bông trang	500,0	390.000	195.000.000
Me chua	6,0	1.280.000	7.680.000
Me chua	4,0	1.280.000	5.120.000
Mai chiếu thủy	8,0	117.000	936.000
Vú sữa	1,0	1.632.000	1.632.000
Mai vàng	33,0	390.000	12.870.000
Mai vàng	30,0	117.000	3.510.000
Tha la	1,0	2.400.000	2.400.000
Tha la	1,0	600.000	600.000
Lộc vừng	4,0	600.000	2.400.000
Dâu tằm	1,0	600.000	600.000
Tùng	14,0	117.000	1.638.000
Nhàu	10,0	120.000	1.200.000
Sam Hương	25,0	390.000	9.750.000
Duối	7,0	390.000	2.730.000
Bưởi	2,0	997.000	1.994.000
Bình bát	20,0	360.000	7.200.000
Bông bụp	6,0	390.000	2.340.000
Sơ ri	1,0	554.000	554.000
Trâm	1,0	120.000	120.000
Cầm Thị	4,0	390.000	1.560.000
Xanh	6,0	600.000	3.600.000
Linh Sam	10,0	390.000	3.900.000
Đu đủ	5,0	248.000	1.240.000
Bông giấy	16,0	390.000	6.240.000
Tổng			**518.865.000**

4.3. Kinh phí bồi thường vật kiến trúc:

Hạng mục	Diện tích/ khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
Nhà	20,3	2.038.000	57%	23.581.698
Nhà (còn lại)	9,0	2.038.000	57%	10.454.940

Hạng mục	Diện tích/ khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
Mái che	11,2	760.500	60%	5.110.560
Sân	12,5	136.000	60%	1.020.000
Sàn nước	4,8	568.197	60%	1.636.407
Nhà vệ sinh	4,0	4.076.000	60%	9.782.400
Bồn nước	1,7	3.058.000	60%	3.119.160
Ống PVC Ø 300	60,0	876.636	60%	31.558.896
Tổng				**86.264.061**

5. Các khoản hỗ trợ và hỗ trợ khác (5.1+5.2+5.3+5.4+5.6+5.7): 2.008.770.400 đồng.

5.1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Loại hỗ trợ	Số khẩu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Chi phí di chuyển		01	10.000.000	10.000.000	
Hỗ trợ ổn định đời sống		02	1.530.000	3.060.000	
Tổng				**13.060.000**	

5.2. Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh: Không có

5.3. Hỗ trợ di dời vật nuôi: Không có

5.4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Đất LUC	4.619,7	432.000	1.995.710.400	
Tổng cộng			**1.995.710.400**	

5.5. Hỗ trợ tái định cư: Không có

5.6. Bồi thường, hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời: Không có

5.7. Các khoản hỗ trợ khác: Không có

Loại hỗ trợ	Diện tích - Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Tổng			

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (4 + 5): 5.189.359.113 đồng (Năm tỷ, một trăm tám mươi chín triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn, một trăm mười ba đồng).

7. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

8. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng đất với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

9. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có

10. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có): không có

11. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): không có

12. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): không có

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường, Giám đốc Phòng Giao dịch Số 6 Kho bạc Nhà nước Khu vực XX, Trưởng Thuế Cơ sở 7 tỉnh An Giang, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã, phường Long Xuyên, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành phương án này./.

Nơi nhận:
- Sở NN và MT AG;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T;
- TT. Đảng ủy – HĐND;
- CT và PCT phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG MỸ THỚI T. AN GIANG

Phạm Thành Nhơn